

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng theo Quyết định số 3556/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4800103996, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Tân An, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch và Ban Lãnh đạo của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dư Hữu Nghĩa	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Trần Văn Hò	Phó Giám đốc
Ông Nông Minh Tiến	Phó Giám đốc
Bà Lương Thị Hồng	Kế toán trưởng

Kiểm soát viên tại Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Lan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Dư Hữu Nghĩa



Số: 16/2026/ASCO/BCKT-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31/12/2025. Do đặc thù của Công ty: nguyên vật liệu tồn kho số lượng lớn, nhiều chủng loại khác nhau, hệ thống tài sản cố định trải rộng trên nhiều địa bàn dẫn đến khó khăn trong việc kiểm kê, đánh giá. Chúng tôi cũng không thể sử dụng các thủ tục thay thế khác để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính.
- Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ đối chiếu công nợ của các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 1.397.074.162 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 783.902.919 đồng). Bằng các thủ tục thay thế khác cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính đánh giá của khoản mục công nợ phải thu khách hàng trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về tính hiện hữu của tài sản cố định, hàng tồn kho, các công cụ dụng cụ, tính đánh giá về trích lập dự phòng hàng tồn kho, cũng như một số khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2025.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Phó Tổng Giám đốc



Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đức Mạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 6142-2023-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND (Trình bày lại)
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.381.075.364	17.230.063.447
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.613.090.364	1.941.149.619
111 1. Tiền		2.613.090.364	1.941.149.619
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.234.163.925	7.889.384.115
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.421.798.755	6.855.945.285
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.072.452.000	102.554.856
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.176.065.630	1.367.036.434
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(436.152.460)	(436.152.460)
140 IV. Hàng tồn kho	9	5.247.763.456	5.735.337.101
141 1. Hàng tồn kho		5.247.763.456	5.735.337.101
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		286.057.619	1.664.192.612
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		285.707.452	1.635.982.625
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	350.167	28.209.987
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.908.137.656	178.836.804.584
220 II. Tài sản cố định		169.456.558.667	168.355.299.589
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	168.853.872.288	167.788.439.594
222 - Nguyên giá		304.021.634.908	290.042.311.426
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(135.167.762.620)	(122.253.871.832)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	602.686.379	566.859.995
228 - Nguyên giá		1.210.973.836	1.133.473.836
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(608.287.457)	(566.613.841)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	935.738.305	352.340.715
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		935.738.305	352.340.715
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	440.500.000	440.500.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		190.000.000	190.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		250.500.000	250.500.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.075.340.684	9.688.664.280
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.075.340.684	9.688.664.280
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.289.213.020	196.066.868.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		30.835.869.347	34.300.368.949
310 I. Nợ ngắn hạn		17.063.252.304	21.355.770.063
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.678.109.827	9.315.718.447
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	95.850.000	3.159.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	848.825.952	740.095.891
314 4. Phải trả người lao động		3.906.976.539	3.914.489.135
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		387.786.285	544.382.612
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		400.000	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	615.615.287	1.307.776.174
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.678.223.292	1.725.392.261
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.851.465.122	3.804.756.543
330 II. Nợ dài hạn		13.772.617.043	12.944.598.886
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	834.633.026	733.133.026
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	12.937.984.017	12.211.465.860
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.453.343.673	161.766.499.082
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	115.807.174.013	112.120.329.422
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.119.000.000	93.119.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		22.619.440.524	18.932.595.933
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.733.489	68.733.489
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.733.489	68.733.489
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		49.646.169.660	49.646.169.660
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.646.169.660	49.646.169.660
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		196.289.213.020	196.066.868.031

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng



Đur Hưi Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
			(Trình bày lại)
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63.201.146.966	60.306.871.461
02 1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.201.146.966	60.306.871.461
11 3. Giá vốn hàng bán	21	30.549.735.523	27.247.699.892
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.651.411.443	33.059.171.569
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.289.815	27.672.812
22 6. Chi phí tài chính	23	1.014.610.336	378.285.547
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.014.610.336	378.285.547
25 7. Chi phí bán hàng	24	14.132.313.796	14.473.994.741
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.600.780.517	8.817.585.536
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.927.996.609	9.416.978.557
31 10. Thu nhập khác	26	2.642.306.714	469.427.621
32 11. Chi phí khác	27	100.381.203	200.974.445
40 12. Lợi nhuận khác		2.541.925.511	268.453.176
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.469.922.120	9.685.431.733
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.276.934.139	2.040.612.006
52 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.192.987.981	7.644.819.727

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

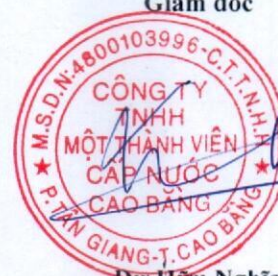
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng



Đu Hữu Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.469.922.120	9.685.431.733
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.955.564.404	12.046.794.373
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.289.815)	(27.672.812)
06	- Chi phí lãi vay		1.014.610.336	378.285.547
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.415.807.045	22.082.838.841
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(966.644.817)	(3.666.873.356)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		487.573.645	839.331.359
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(12.810.754.812)	3.021.935.431
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.613.323.596	(3.245.126.036)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.014.610.336)	(378.285.547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.162.880.086)	(2.202.072.579)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.708.579	2.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.452.841.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.608.522.814	13.001.306.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.640.221.072)	(20.066.621.837)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.289.815	27.672.812
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.615.931.257)	(20.038.949.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		10.353.985.584	6.808.524.554
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.674.636.396)	(922.466.668)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.551.336.809)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.679.349.188	4.334.721.077

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
			(Trình bày lại)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		671.940.745	(2.702.921.123)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.941.149.619	4.644.070.742
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.613.090.364	1.941.149.619

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng



Lương Thị Hồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng theo Quyết định số 3556/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 4800103996, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Tân An, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.119.000.000 đồng (Chín mươi ba tỷ một trăm mười chín triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 122 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác sản xuất và kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình dân dụng công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Hòa An	Xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Đông Khê	Xã Đông Khê, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Quảng Uyên	Xã Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Trùng Khánh	Xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Thanh Nhật	Xã Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng

Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Thông Nông	Xã Thông Nông, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Nguyên Bình	Xã Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm kinh doanh tổ quản lý nước Trường Hà	Xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	20 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	30 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của Pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	181.322.727	13.676.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.431.767.637	1.927.472.849
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	10.953.373	28.423.052
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.920.626.903	1.175.626.103
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	226.656.285	428.689.572
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	273.531.076	294.734.122
	2.613.090.364	1.941.149.619

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	190.000.000	-	190.000.000	-
- Trung tâm thể dục thể thao Cao Bằng (i)	190.000.000	-	190.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	250.500.000	-	250.500.000	-
- Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng (ii)	250.500.000	-	250.500.000	-
	440.500.000	-	440.500.000	-

- (i) Trung tâm Thể dục thể thao Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Trung tâm là 190.000.000 VND, tương đương 12,5% vốn điều lệ. Trung tâm TDTT Cao Bằng trước đây thuộc Công đoàn ngành Xây dựng tỉnh Cao Bằng. Khi thực hiện sáp nhập Công đoàn ngành Xây dựng vào Liên đoàn Lao động tỉnh Cao Bằng thì Trung tâm chưa được bàn giao. Hiện tại, do không có nguồn kinh phí nên Trung tâm đã ngừng hoạt động.
- (ii) Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng có vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng là 250.500.000 VND, tương đương 12,5% vốn điều lệ.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công an tỉnh Cao Bằng	1.286.880.000	-	-	-
Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hạ Lang	44.322.091	-	602.273.203	-
Xí nghiệp xây dựng số 8 - Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Udic	247.739.241	247.739.241	247.739.241	247.739.241
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.842.857.423	188.413.219	6.005.932.841	188.413.219
	5.421.798.755	436.152.460	6.855.945.285	436.152.460

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	3.042.752.000	-	-	-
Các đối tượng khác	29.700.000	-	102.554.856	-
	3.072.452.000	-	102.554.856	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	1.875.759.806	-	1.172.332.280	-
Phải thu khác	300.305.824	-	194.704.154	-
	2.176.065.630	-	1.367.036.434	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Xây dựng số 8 - Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng	247.739.241	-	247.739.241	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông II	171.686.000	-	171.686.000	-
Các công ty khác	16.727.219	-	16.727.219	-
	<u>436.152.460</u>	<u>-</u>	<u>436.152.460</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.680.768.733	-	5.337.487.316	-
Công cụ, dụng cụ	566.994.723	-	397.849.785	-
	<u>5.247.763.456</u>	<u>-</u>	<u>5.735.337.101</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cải tạo và nâng công suất hệ thống cấp nước thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	621.352.899	-
Dịch chuyển ống HDPE D225 tại nút giao Quốc lộ 3 với đường nối Quốc lộ 3-34B	178.732.042	-
Cải tạo và phát triển mạng lưới cấp nước Năm 2020	93.305.960	93.305.960
Công trình khác	42.347.404	259.034.755
	<u>935.738.305</u>	<u>352.340.715</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82.118.645.136	42.267.507.218	164.729.067.293	658.136.502	268.955.277	290.042.311.426
- Mua trong năm	-	3.610.552.407	-	-	-	3.610.552.407
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.034.014.293	1.216.092.540	5.118.664.242	-	-	10.368.771.075
Số dư cuối năm	86.152.659.429	47.094.152.165	169.847.731.535	658.136.502	268.955.277	304.021.634.908
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.809.560.490	26.775.446.543	60.025.874.457	499.448.788	143.541.554	122.253.871.832
- Khấu hao trong năm	2.985.652.147	2.599.170.689	7.290.458.480	22.922.220	15.687.252	12.913.890.788
Số dư cuối năm	37.795.212.637	29.374.617.232	67.316.332.937	522.371.008	159.228.806	135.167.762.620
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.309.084.646	15.492.060.675	104.703.192.836	158.687.714	125.413.723	167.788.439.594
Tại ngày cuối năm	48.357.446.792	17.719.534.933	102.531.398.598	135.765.494	109.726.471	168.853.872.288

- Giá trị còn lại tại 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.748.413.757 đồng (tại 31/12/2024 là 11.773.064.199 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2025 đã khấu hao hết còn sử dụng: 46.972.488.373 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	319.473.836	814.000.000	1.133.473.836
- Mua trong năm	-	77.500.000	77.500.000
Số dư cuối năm	319.473.836	891.500.000	1.210.973.836
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50.113.836	516.500.005	566.613.841
- Khấu hao trong năm	-	41.673.616	41.673.616
Số dư cuối năm	50.113.836	558.173.621	608.287.457
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	269.360.000	297.499.995	566.859.995
Tại ngày cuối năm	269.360.000	333.326.379	602.686.379

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 494.873.836 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	6.213.440.338	9.101.485.969
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	519.903.231	491.513.894
Chi phí trả trước dài hạn khác	341.997.115	95.664.417
	7.075.340.684	9.688.664.280

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	5.101.864.794	2.500.168.986	2.601.695.808	2.601.695.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	-	-	5.101.864.794	2.500.168.986	2.601.695.808	2.601.695.808
 <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	 1.725.392.261	 1.725.392.261	 3.076.527.484	 1.725.392.265	 3.076.527.484	 3.076.527.484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	1.029.592.261	1.029.592.261	2.380.727.484	1.029.592.265	2.380.727.484	2.380.727.484
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	695.800.000	695.800.000	695.800.000	695.800.000	695.800.000	695.800.000
Ngân hàng Phát triển Cao Bằng						
	<u>1.725.392.261</u>	<u>1.725.392.261</u>	<u>8.178.392.278</u>	<u>4.225.561.251</u>	<u>5.678.223.292</u>	<u>5.678.223.292</u>

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	6.581.857.886	6.581.857.886	4.884.868.961	2.111.415.581	9.355.311.266	9.355.311.266
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Cao Bằng	7.355.000.235	7.355.000.235	247.497.474	943.297.474	6.659.200.235	6.659.200.235
	13.936.858.121	13.936.858.121	5.132.366.435	3.054.713.055	16.014.511.501	16.014.511.501
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.725.392.261)	(1.725.392.261)	(3.076.527.484)	(1.725.392.265)	(3.076.527.484)	(3.076.527.484)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.211.465.860	12.211.465.860			12.937.984.017	12.937.984.017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng

- Hợp đồng số 082/2024/-HĐCVHM/NHCT186 - CT TNHH MTV CAP NUOC CB ngày 30/08/2024 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 2.601.695.808 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng

- Hợp đồng số 083/2024-HDDCVDADT/NHCT186-CT TNHH MTV CAP NUOC CB ngày 05/09/2024 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý cặn bùn cho Nhà máy nước Sông Bằng;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm trong 18 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 2.493.333.328 đồng.

- Hợp đồng số 096/2024-HDDCVADT/NHCT186-CT TNHH MTV CAP NUOC CB ngày 16/10/2024 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nâng công suất nhà máy nước Sông Bằng lên 10.000 m³/ngày đêm;
- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm trong 18 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 6.861.977.938 đồng.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Cao Bằng

- Theo Hợp đồng vay vốn nước ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 14/03/2013 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Số tiền vay: 7.068.372.266 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.
- + Thời hạn vay: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 3,2%/năm;
- + Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 14/03/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845925 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 16/11/2012 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phần mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 4.989.372.266 đồng.
- Hợp đồng vay vốn nước ODA số 03/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/04/2013 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Số tiền vay: 4.469.827.969 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng;
- + Thời hạn vay: 19 năm;
- + Lãi suất cho vay: 3,2%/năm;
- + Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 02/05/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845900 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 26/4/2013 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, công suất 800m³/ngày đêm gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phần mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 1.669.827.969 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện Kỹ thuật Đông Dương	895.185.665	895.185.665	4.237.679.440	4.237.679.440
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành	19.440.000	19.440.000	1.925.980.000	1.925.980.000
Các khoản phải trả người bán khác	763.484.162	763.484.162	3.152.059.007	3.152.059.007
	1.678.109.827	1.678.109.827	9.315.718.447	9.315.718.447

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 289 Cao Bằng	85.850.000	-
Các khoản khác	10.000.000	3.159.000
	95.850.000	3.159.000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.058.561	8.058.561	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	140.612.006	2.276.934.139	2.162.880.086	-	254.666.059
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.744.908	276.137.222	255.369.780	-	73.512.350
Thuế tài nguyên	-	36.958.440	313.370.485	326.346.215	-	23.982.710
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	350.167	-	-	-	350.167	-
Các loại thuế khác	-	-	11.104.419	11.104.419	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.859.820	509.780.537	6.477.220.510	6.462.476.394	-	496.664.833
	<u>28.209.987</u>	<u>740.095.891</u>	<u>9.362.825.336</u>	<u>9.226.235.455</u>	<u>350.167</u>	<u>848.825.952</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Quản lý dự án đầu tư nội bộ	271.046.680	406.764.834
Thù lao phí bảo vệ môi trường để lại công ty 5%	189.435.059	224.378.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.133.548	676.632.863
	615.615.287	1.307.776.174

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.119.000.000	16.639.150.015	68.733.489	109.826.883.504
Lãi trong năm trước	-	-	7.733.892.047	7.733.892.047
Phân phối lợi nhuận	-	2.293.445.918	(7.733.892.047)	(5.440.446.129)
Số dư cuối năm trước	93.119.000.000	18.932.595.933	68.733.489	112.120.329.422
Lãi trong năm nay	-	-	8.192.987.981	8.192.987.981
Phân phối lợi nhuận (i)	-	3.686.844.591	(8.192.987.981)	(4.506.143.390)
Số Số dư cuối năm nay	93.119.000.000	22.619.440.524	68.733.489	115.807.174.013

(i) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Quyết định của Giám đốc.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	59.536.732.000	57.456.570.800
Doanh thu xây lắp	1.347.198.150	1.739.601.121
Doanh thu khác	2.317.216.816	1.110.699.540
	63.201.146.966	60.306.871.461

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	28.751.868.896	26.155.364.757
Giá vốn xây lắp	1.045.446.406	697.649.670
Giá vốn khác	752.420.221	394.685.465
	30.549.735.523	27.247.699.892

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.437.184	4.670.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.852.631	23.002.015
	24.289.815	27.672.812

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.014.610.336	378.285.547
	1.014.610.336	378.285.547

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.696.362.983	6.373.684.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.651.350.092	7.295.669.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.228.294	534.355.112
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63.336.357	161.698.313
Chi phí khác bằng tiền	24.036.070	108.587.483
	14.132.313.796	14.473.994.741

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.927.814.792	5.153.337.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.084.381.193	907.376.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.912.520	665.989.975
Thuế, phí và lệ phí	25.304.419	40.044.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.752.041	675.824.755
Chi phí khác bằng tiền	1.361.615.552	1.375.011.983
	9.600.780.517	8.817.585.536

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán đồng hồ nước	1.940.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	48.000.000	50.777.778
Các khoản khác	654.306.714	418.649.843
	2.642.306.714	469.427.621

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	100.381.203	142.778.984
Các khoản khác	-	58.195.461
	100.381.203	200.974.445

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.469.922.120	9.685.431.733
Các khoản điều chỉnh tăng	933.601.205	540.630.312
- Chi phí không hợp lệ	731.268.117	540.630.312
- Chi phí khấu hao TSCĐ đã hết thời gian khấu hao	202.333.088	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.852.631)	(23.002.015)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.852.631)	(23.002.015)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.384.670.694	10.203.060.030
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.276.934.139	2.040.612.006

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	1.830.429.146	1.832.790.911

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ văn bản số 2160/UBND-TH ngày 11 tháng 07 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	18.058.078.160	17.230.063.447	828.014.713	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.808.065.566	7.889.384.115	(81.318.549)	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.285.717.885	1.367.036.434	(81.318.549)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.573.525.874	1.664.192.612	909.333.262	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.545.315.887	1.635.982.625	909.333.262	
Tổng cộng tài sản	270	196.894.882.744	196.066.868.031	828.014.713	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	35.101.661.966	34.300.368.949	801.293.017	
I. Nợ ngắn hạn	310	22.157.063.080	21.355.770.063	801.293.017	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.671.697.233	740.095.891	931.601.342	
4. Phải trả người lao động	314	3.803.148.735	3.914.489.135	(111.340.400)	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.785.788.618	3.804.756.543	(18.967.925)	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	161.793.220.778	161.766.499.082	26.721.696	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.959.317.629	18.932.595.933	26.721.696	
Tổng cộng nguồn vốn	440	196.894.882.744	196.066.868.031	828.014.713	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
3. Giá vốn hàng bán	11	27.229.703.594	27.247.699.892	(17.996.298)	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33.077.167.867	33.059.171.569	17.996.298	
7. Chi phí bán hàng	25	14.460.501.095	14.473.994.741	(13.493.646)	

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.737.735.080	8.817.585.536	(79.850.456)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.528.318.957	9.416.978.557	111.340.400
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.796.772.133	9.685.431.733	111.340.400
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.062.880.086	2.040.612.006	22.268.080
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.733.892.047	7.644.819.727	89.072.320

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.796.817.740	9.685.431.733	111.386.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.194.224.848	22.082.838.841	111.386.007
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(3.585.554.807)	(3.666.873.356)	81.318.549
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	2.910.583.029	3.021.935.431	(111.352.402)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.082.658.979	13.001.306.825	81.352.154
---	----	----------------	----------------	------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.632.688.963)	(1.551.336.809)	(81.352.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.253.368.923	4.334.721.077	(81.352.154)

Người lập biểu

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026



Đư Hữu Nghĩa